

KẾ HOẠCH

Quản lý chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2025
của UBND tỉnh Vĩnh Long)

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27/11/2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Công văn số 1068/BTNMT-KSONMT ngày 24/02/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về lập kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030, gồm các nội dung sau:

I. Hiện trạng, diễn biến, xu thế chất lượng nước mặt, các mục tiêu chất lượng nước

1. Đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường nước mặt sông, rạch giai đoạn 2020-2022

Chất lượng môi trường nước mặt đối với các đoạn sông, kênh rạch trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 – 2022 được giám sát và đánh giá qua kết quả quan trắc môi trường nước mặt hằng năm theo Đề án xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019 - 2025 và định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 của UBND tỉnh.

Chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được đánh giá theo 02 nhóm: Nhóm 01 gồm 63 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt lục địa với 17 thông số (pH, nhiệt độ, độ đục, độ dẫn điện (EC), Ôxy hòa tan (DO), TSS, COD, BOD₅ (20°C), Amoni (NH₄⁺ tính theo N), Phosphat (PO₄³⁻ tính theo P), Nitrat (NO₃⁻ tính theo N), Nitrit (NO₂⁻ tính theo N), Sắt (Fe), Crom VI (Cr⁶⁺), Clorua (Cl), Coliform, Ecoli); Nhóm 02 gồm 22 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt lục địa phân tích dư lượng hóa chất bảo vệ thực vật với 06 thông số (Aldrin, Benzen hexachloride (BHC), Dieldrin, Tổng Dichloro diphenyl trichloroethane (DDT), Heptachlor, Heptachlor epoxide). Tần suất quan trắc 03 lần trong năm.

Kết quả các đợt quan trắc chất lượng nước mặt tại 63 vị trí ở 08 địa phương trong tỉnh giai đoạn 2020-2022 được đánh giá qua chỉ số chất lượng nước mặt

(WQI). Kết quả cho thấy thấy chỉ số WQI trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có xu hướng suy giảm trong năm 2021 và tăng trở lại trong năm 2022. Các địa phương gồm thành phố Vĩnh Long, huyện Mang Thít, huyện Trà Ôn và thị xã Bình Minh có chỉ số WQI cao nhất. Nhìn chung, trong giai đoạn 2020-2022 chỉ số WQI dao động từ 41 – 96, chưa ghi nhận vị trí có chỉ số WQI ở mức ô nhiễm nặng. Diễn biến chỉ số WQI >75 tăng từ 12% (năm 2020) lên 24% (năm 2022), đảm bảo yêu cầu sử dụng cho cấp nước sinh hoạt hoặc cần thêm biện pháp xử lý phù hợp.

2. Tổng hợp hiện trạng các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, khu vực sinh thủy đã được xác định theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Tỉnh đã ban hành Danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt tỉnh Vĩnh Long và Danh sách các công trình khai thác, sử dụng nước cho mục đích sinh hoạt có khu vực bảo hộ vệ sinh nguồn nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long (tại các Quyết định số 32/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 về việc công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, làm cơ sở cho hoạt động quản lý, bảo vệ hành lang nguồn nước; Quyết định số 436/QĐ-UBND ngày 02/03/2016 về việc công bố danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 869/QĐ-UBND ngày 25/04/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Vĩnh Long).

3. Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng nước mặt, đề xuất các mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 05 năm đối với từng đoạn sông, rạch căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường

3.1. Dự báo xu hướng diễn biến chất lượng nước mặt:

Dự báo chất lượng nước mặt tại các sông của tỉnh như sông Tiền, sông Hậu, sông Măng Thít sẽ tiếp tục duy trì trạng thái chất lượng nước mặt từ trung bình đến khá tốt (WQI từ 51 đến >76), với điều kiện các biện pháp quản lý nguồn thải và xử lý nước thải được thực hiện hiệu quả. Các đoạn sông nhỏ, kênh rạch nội tỉnh, đặc biệt ở các khu vực đô thị, khu công nghiệp, vùng chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, dự báo sẽ có xu hướng suy giảm nhẹ chất lượng nước mặt nếu các biện pháp quản lý nguồn thải không được tăng cường, cụ thể chỉ số WQI có thể giảm từ 5-10 điểm so với hiện trạng.

Xu hướng cải thiện chất lượng nước sẽ diễn ra rõ nét tại các khu vực sẽ triển khai các biện pháp thu gom và xử lý nước thải tập trung, đặc biệt là các đô thị lớn như thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh. Đến năm 2030, chỉ số WQI tại các khu vực này có thể duy trì hoặc tăng nhẹ từ 5-15 điểm. Ở những khu vực nông thôn, xu hướng chất lượng nước mặt sẽ ổn định hoặc cải thiện nhẹ nhờ áp dụng rộng rãi các mô hình xử lý nước thải hộ gia đình, giảm thiểu việc xả trực tiếp vào môi trường. Các vùng có hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc biệt trồng cây ăn trái và nuôi cá bè, dự báo sẽ đối diện với nguy cơ ô nhiễm tăng nhẹ, đặc biệt về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các chất hữu cơ.

3.2. Đề xuất các mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt:

Mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt của tỉnh cần phải đạt được cho giai đoạn lập kế hoạch với từng đoạn sông căn cứ nhu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường của tỉnh; mục tiêu chất lượng nước của sông, rạch nội tỉnh phải phù hợp với mục tiêu chất lượng nước của sông, rạch liên tỉnh. Mục tiêu chất lượng nước mặt các đoạn sông, kênh rạch tỉnh đến năm 2030 tại Phụ lục 1 kèm theo.

Mục tiêu, chỉ tiêu về chất lượng nước mặt cần đạt được cho giai đoạn 05 năm đối với từng đoạn sông, rạch căn cứ nhu cầu thực tiễn về phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Về mục tiêu: Bảo vệ nguồn nước mặt, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường thủy sinh góp phần phòng ngừa ô nhiễm, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm. Đảm bảo an ninh tài nguyên nước, đáp ứng nhu cầu phục vụ cấp nước an toàn cho đô thị, cho phát triển dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp, phát triển kinh tế xã hội thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Về chỉ tiêu:

- + Đến năm 2030 đảm bảo tỷ lệ 100% khối lượng nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường;

- + Đến năm 2030 phân đầu 50% nước thải sinh hoạt tại đô thị loại II trở lên và 20% đối với đô thị loại V trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường. Nước thải sinh hoạt nông thôn có hệ thống thoát nước chung và xử lý nước thải bằng hồ sinh học tự nhiên, nhà vệ sinh có bể tự hoại phù hợp quy mô sử dụng.

- + Đảm bảo 100% các cơ sở có nguồn phát sinh nước thải lớn được lắp đặt hệ thống quan trắc tự động theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- + Đến năm 2030 cải thiện môi trường trên các sông đang bị ô nhiễm đảm bảo đạt ngưỡng B theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08:2023/BTNMT) hoặc chất lượng nước đạt mức tốt (chỉ số WQI >76).

Chi tiết tổng tải lượng ô nhiễm cần giảm đối với các thông số ô nhiễm đến năm 2030 thể hiện tại Phụ lục 3 của Kế hoạch này.

Mục tiêu và lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng chịu tải nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước: Trong giai đoạn 2025-2030, giảm tải lượng xả thải đối với các nguồn thải sinh hoạt phát sinh; đối với các dự án đầu tư mới yêu cầu phải xử lý nước thải đạt quy chuẩn Việt nam tương ứng, cột A (nguồn tiếp nhận mục đích sử dụng cấp nước sinh hoạt). Lộ trình cắt giảm xả thải vào các đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận kết hợp đảm bảo đạt được các mục tiêu chất lượng nước và hài hòa phát triển kinh tế - xã hội. Lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng chịu

tải nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước thể hiện tại Phụ lục 3 của Kế hoạch này.

II. Thực trạng phân bố các nguồn thải và tải lượng ô nhiễm

1. Tổng hợp thực trạng phân bố và tải lượng các nguồn ô nhiễm điểm

Các nguồn thải điểm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long bao gồm nước thải sau xử lý từ các nhà máy xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp, nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, các cơ sở chăn nuôi, các cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở giết mổ, cơ sở y tế,... Tổng tải lượng nước thải từ nguồn thải điểm phát sinh khoảng 3.390 tấn/năm, trong đó thông số BOD₅ là 854,4 tấn/năm, thông số COD là 1.963 tấn/năm, thông số Amoni là 82,9 tấn/năm, thông số TSS là 191,8 tấn/năm, thông số tổng nitơ là 274,4 tấn/năm và thông số tổng phospho là 23,4 tấn/năm.

2. Tổng hợp thực trạng phân bố và tải lượng các nguồn ô nhiễm diện (ph)

Các nguồn thải phân tán ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long bao gồm nước thải sinh hoạt từ các khu đô thị, khu dân cư chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải, nước thải sinh hoạt và nước thải chăn nuôi từ các hộ gia đình khu vực nông thôn; nước mưa chảy tràn qua bề mặt các khu đô thị, khu dân cư, khu vực sản xuất nông nghiệp; các chất ô nhiễm thải ra từ hoạt động nuôi cá lồng bè trên sông. Tổng tải lượng hiện trạng phát sinh nước thải nguồn phân tán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long vào khoảng 315.211,1 tấn/năm, trong đó thông số BOD₅ là 5.905,8 tấn/năm, thông số COD là 9.172,0 tấn/năm, thông số Amoni là 766,1 tấn/năm, thông số TSS là 291.864,2 tấn/năm, thông số tổng Nitơ là 5.735,0 tấn/năm và thông số tổng Phospho là 1.768,0 tấn/năm.

3. Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nhóm nguồn thải giai đoạn 05 năm tiếp theo

Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nhóm nguồn thải điểm trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khoảng 29.924,42 tấn/năm, trong đó thông số BOD₅ là 2.518,7 tấn/năm, thông số COD là 4.512,6 tấn/năm, thông số Amoni là 173,6 tấn/năm, thông số TSS là 22.059,82 tấn/năm, thông số tổng Nitơ là 607,9 tấn/năm và thông số tổng Phospho là 81,8 tấn/năm;

Dự báo tình hình phát sinh tải lượng ô nhiễm từ các nguồn thải phân tán trên địa bàn tỉnh đến năm 2030 theo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khoảng 259.015,9 tấn/năm, trong đó thông số BOD₅ là 6.579,7 tấn/năm, thông số COD là 9.531,7 tấn/năm, thông số Amoni là 768,6 tấn/năm, thông số TSS là 234.894,3 tấn/năm, thông số tổng nitơ là 5.361,6 tấn/năm và thông số tổng phospho là 1.879,9 tấn/năm.

III. Hiện trạng khả năng chịu tải, hạn ngạch xả thải, phân vùng xả thải

Kết quả đánh giá khả năng chịu tải của môi trường nước mặt, xác định hạn ngạch xả thải và phân vùng xả thải đối với các sông, rạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long được thể hiện ở Phụ lục 2 kèm theo Kế hoạch này.

IV. Về biện pháp phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước mặt

1. Các biện pháp quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Bảo vệ môi trường đối với đoạn sông không còn khả năng chịu tải

Đối với các dự án đầu tư mới hoặc nâng công suất trên lưu vực thoát nước của những đoạn sông không còn khả năng tiếp nhận nước thải có thể dựa trên kết quả đo đạc từ đơn vị có chức năng để làm số liệu đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải. Sở Nông nghiệp và Môi trường trong quá trình thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư mới hoặc nâng công suất trên lưu vực thoát nước của những đoạn sông này có thể dựa vào kết quả đánh giá mới do chủ dự án thực hiện.

2. Các biện pháp, giải pháp bảo vệ các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt, hành lang bảo vệ nguồn nước mặt, nguồn sinh thủy theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước

Một số biện pháp đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn tỉnh là khu dân cư tập trung nội thành đô thị loại III trở lên theo quy định về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện quản lý hoạt động xả thải trong các khu dân cư tập trung của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long và Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh xây dựng quy định về phát thải và bảo vệ môi trường trong khu dân cư tập trung nội thành, nội thị thuộc phạm vi quản lý.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, nguồn xả thải ra môi trường trong khu dân cư đô thị của thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh chưa đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định thì phải có giải pháp xử lý, khắc phục để đáp ứng theo quy định.

- Trường hợp cơ sở sản xuất, nguồn xả thải ra môi trường trong khu dân cư đô thị sau thời hạn quy định của UBND thành phố/thị xã mà vẫn không đáp ứng được yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định thì phải di dời ra khỏi khu vực khu dân cư tập trung.

Một số biện pháp đối với vùng bảo vệ nghiêm ngặt là nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, khu vực bảo hộ vệ sinh nguồn nước, hành lang bảo vệ nguồn nước:

- Thực hiện cắm mốc xác định vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước theo quy định.

- Thực hiện bảo vệ, phòng chống hoạt động xả chất thải rắn, nước thải, rỉ ro lan truyền nước thải và các loại chất gây ô nhiễm khác vào vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước.

- Thực hiện theo Quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước; nước từ các nguồn xả vào hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp

nước sinh hoạt phải đáp ứng được Mức phân loại chất lượng nước mức A của QCVN 08:2023/BTNMT.

3. Đối với vùng hạn chế phát thải là Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị hiện hữu và đô thị loại IV, loại V được quy hoạch đến năm 2030:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng yêu cầu bảo vệ môi trường đối với khu dân cư tập trung là nội thị của các đô thị loại IV trở xuống thuộc phạm vi quản lý của huyện.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với vùng này thì phải thực hiện chuyển đổi loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đổi mới công nghệ, thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của vùng này.

- Áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải quy định giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm phù hợp với yêu cầu bảo vệ của phân vùng môi trường đối với vùng hạn chế phát thải, bảo đảm không gây tác động xấu đến sự sống và phát triển bình thường của con người, sinh vật.

- Áp dụng chế độ kiểm tra, thanh tra thường xuyên. Các cơ sở đang hoạt động thực hiện giám sát chất thải định kỳ theo quy định và báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, giám sát

Một số biện pháp đề xuất đối với vùng hạn chế phát thải là hành lang bảo vệ nguồn nước mặt dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt:

- Hạn chế tối đa việc xả nước thải vào các sông, rạch và các phụ lưu đổ nước vào các sông, rạch được lập hành lang bảo vệ.

- Hạn chế tối đa các dự án sản xuất công nghiệp đầu tư mới nằm ngoài khu công nghiệp có lưu lượng nước thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao xả nước thải vào vùng này.

- Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ xả nước thải vào vùng này thì phải xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia quy định về nước thải tương ứng đối với các vùng hạn chế phát thải.

4) Các biện pháp, giải pháp kiểm soát các nguồn xả thải vào môi trường nước mặt

- Rà soát và tăng cường công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Nâng cao năng lực thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt ở khu vực đô thị và nông thôn nhằm hạn chế việc vứt rác xuống kênh sông, rạch.

- Chú trọng công tác tham mưu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đặc biệt đối với các dự án có xả nước thải vào các nguồn cấp nước cho mục đích sinh hoạt.

- Xây dựng danh mục hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng xả thải kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm ảnh hưởng đến nguồn nước, nhất là nước thải từ đô thị và khu công nghiệp; quản lý tổng hợp các nguồn cấp nước ngọt quan trọng trên địa bàn tỉnh; đảm bảo khả năng tiếp nhận, tự làm sạch đối với các con sông lớn trên địa bàn tỉnh.

- Theo dõi, giám sát chặt chẽ việc kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với các nguồn xả thải có lưu lượng lớn và/hoặc có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao về Sở Nông nghiệp và Môi trường để có biện pháp xử lý kịp thời khi phát hiện nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Tuyên truyền, vận động và hỗ trợ người dân, đặc biệt là vùng nông thôn áp dụng các biện pháp thích hợp với địa phương để xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi; khuyến khích nông dân tuân thủ hướng dẫn kỹ thuật trong canh tác nông nghiệp, sử dụng và thải bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật đúng theo quy định, không vứt bỏ bao bì thuốc bảo vệ thực vật vào các nguồn nước gây ô nhiễm.

5) Thiết lập hệ thống thu gom, xử lý, quan trắc, cảnh báo diễn biến chất lượng môi trường nước mặt

Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long đến năm 2030 gồm các nội dung:

- Nhóm 1: Các thông số ảnh hưởng tới sức khỏe con người (Bảng 1 - QCVN 08:2023/BTNMT):

- + Thông số: Amoni (NH_4^+ tính theo N), Nitrit (NO_2^- tính theo N), Sắt (Ferrum) (Fe), E. Coli, Chloride (Cl^-), Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$), Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$), Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$), Heptachlor và Heptachlorepoxy ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$).

- + Tần suất quan trắc: Tối thiểu là 6 lần/năm.

- Nhóm 2: Các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước (Bảng 2 - QCVN 08:2023/BTNMT):

- + Thông số: pH, BOD_5 (20°C), COD, TSS, Ôxy hòa tan (DO), Tổng phosphor (TP), Tổng Nitơ (TN), Tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt.

- + Tần suất quan trắc: Tối thiểu là 10 lần/năm.

- Vị trí quan trắc: gồm 63 vị trí quan trắc chất lượng nước mặt theo Quyết định số 557/QĐ-UBND ngày 11/3/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt đề án Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2019-2025 và định hướng đến năm 2030 và được điều chỉnh tại Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Vĩnh Long.

VI. Về giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt

1) Các giải pháp về khoa học, công nghệ xử lý, cải thiện chất lượng môi trường nước mặt

- Rà soát và nâng cấp hệ thống quan trắc môi trường nước mặt tự động liên tục, bổ sung các vị trí quan trắc định kỳ phù hợp với tình hình phát triển của địa phương; Bổ sung hệ thống quan trắc thủy văn chuyên dùng, cung cấp thông tin độ mặn vào mùa khô đến cộng đồng;

- Đào tạo nguồn nhân lực đủ trình độ và năng lực thực hiện việc quan trắc, thông tin môi trường và khí tượng thủy văn của tỉnh Vĩnh Long.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường tại Sở Nông nghiệp và Môi trường, bao gồm cả các kịch bản, bản đồ về BĐKH, thiên tai. Xây dựng các báo cáo hiện trạng môi trường, tài nguyên, BĐKH theo định kỳ theo quy định của Luật BVMT 2020 và Luật Khí tượng thủy văn 2015.

- Khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường, ít gây ô nhiễm, tiến tới sử dụng công nghệ sạch, tiêu hao ít năng lượng; khuyến khích các cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống quản lý môi trường ISO 14000, kiểm toán chất thải... Trong chăn nuôi, phát triển các công nghệ, kỹ thuật, mô hình chăn nuôi sạch, nuôi sinh thái, phục hồi các loài bản địa có giá trị ở các trang trại chăn nuôi gia súc.

- Tiếp tục đầu tư phát triển hạ tầng nông thôn, kết nối với các trung tâm cụm, xã, đô thị đạt các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới. Lựa chọn các hành động ưu tiên về BVMT nông thôn trên các lĩnh vực sử dụng tài nguyên đất, nước nhằm hình thành nền nông nghiệp sinh thái, an toàn và bền vững.

- Thực hiện sàng lọc, lựa chọn đầu tư phát triển dựa trên các tiêu chí về môi trường; không bố trí các dự án đầu tư mới ở những khu vực đô thị, đông dân cư, các khu vực nhạy cảm về môi trường; chuyển đổi công năng phù hợp, ưu tiên phát triển mảng xanh, công viên và các công trình công cộng phục vụ dân sinh hoặc đô thị sinh thái.

2) Các giải pháp về cơ chế, chính sách

- Thực hiện có hiệu quả các quy định của Luật Tài nguyên nước 2023 về bảo vệ tài nguyên nước; quy định về phân vùng môi trường theo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31/12/2023.

- Tiếp tục tăng cường công tác thanh tra kiểm soát ô nhiễm môi trường, trong đó tập trung vào các khu, cụm công nghiệp, các doanh nghiệp có lưu lượng nước thải lớn hơn 200 m³/ngày và các doanh nghiệp thuộc ngành nghề gây ô nhiễm môi trường; xử lý kiên quyết và triệt để các cơ sở vi phạm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; giải quyết kịp thời và dứt điểm các khiếu nại, tố cáo về môi trường.

- Xây dựng hệ thống chia sẻ cơ sở dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường khoa học, phù hợp với hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, theo kịp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các địa phương, quy hoạch các ngành, đồng bộ, thống nhất mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường của tỉnh với mạng lưới quốc gia; đảm bảo theo các quy định hiện hành của pháp luật, làm cơ

sở đề dự báo, cảnh báo, phòng, tránh, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý tài nguyên và môi trường, hoạch định các chính sách, góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

- Xây dựng và ban hành quy chuẩn xả thải trên địa bàn tỉnh phù hợp với phương án phân vùng bảo vệ môi trường theo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31/12/2023.

- Có kế hoạch, lộ trình di dời các nguồn thải gây ô nhiễm môi trường nước mặt nằm trong vùng hạn chế phát thải.

- Thực hiện các quy định về sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước, chống lãng phí trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Tăng cường năng lực cho các đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện công tác bảo vệ nguồn nước nói chung và phòng chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước nói riêng.

- Ban hành và triển khai thực hiện quy định về việc quản lý chất thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điều 75, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

3) Các giải pháp về tổ chức, huy động sự tham gia của cơ quan, tổ chức, cộng đồng

- Nâng cao nhận thức các chính sách về tài nguyên nước thông qua tuyên truyền các văn bản pháp lý, quy định và chính sách liên quan đến việc khai thác, sử dụng hiệu quả và bảo vệ tài nguyên nước. Các hoạt động này được triển khai đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và người dân nhằm nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc bảo vệ nguồn nước và phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước mặt.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong phổ biến pháp luật và các chính sách bảo vệ tài nguyên nước thông qua các trang thông tin điện tử của tỉnh, ứng dụng trên điện thoại thông minh nhằm cung cấp thông tin đến mọi tầng lớp nhân dân.

- Phát huy vai trò và năng lực của các cơ quan báo chí địa phương, đài truyền hình, truyền thanh; chú trọng chất lượng và nội dung thông tin để đưa công tác tuyên truyền hiệu quả đến cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và cải thiện chất lượng nguồn nước mặt.

- Cân đối các nguồn ngân sách của địa phương và huy động các nguồn lực, lồng ghép các chương trình vào các kế hoạch trung hạn, dài hạn để đầu tư.

- Sử dụng các nguồn ngân sách nhà nước, vốn ODA và nguồn xã hội hóa để đầu tư các nhà máy xử lý nước thải tập trung tập trung ở các khu đô thị, làng nghề.

- Tích cực vận động để huy động nguồn lực, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, vốn sự nghiệp kinh tế và xã hội hóa cho việc bảo vệ, quản lý, sử dụng bền vững tài nguyên nước.

4) Các giải pháp công trình, phi công trình khác

- Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi hiện có và tiếp tục đầu tư các công trình, dự án trong Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên lĩnh vực Thủy lợi đã được UBND tỉnh Vĩnh Long phê duyệt tại Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 12/9/2024.

- Đầu tư phát triển các hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải đô thị tại thành phố Vĩnh Long và thị xã Bình Minh theo Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long giai đoạn đến năm 2030 tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Phân đấu các đô thị loại IV trở lên có 1-2 trạm xử lý nước thải; xây dựng kế hoạch thu gom nước thải và vận hành sau khi xây dựng hạ tầng xử lý nước thải.

- Xây dựng các mô hình xử lý nước thải có khả năng ứng dụng cao cho khu vực đô thị nhằm đảm bảo khả năng loại bỏ các thành phần ô nhiễm BOD₅, COD, tổng Nito và tổng Photpho có trong nước thải sinh hoạt; xây dựng bể chứa chất thải và ủ phân hoặc xây dựng hầm tự hoại thu gom nước thải và chất thải rắn chôn nuôi trước khi thải ra kênh, rạch.

- Đối với các điểm dân cư nông thôn có lượng nước thải nhỏ và phân tán tận dụng hệ thống kênh, mương nội đồng, ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên; tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp. Từng bước cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thải thành hệ thống thoát nước mưa riêng hoặc hệ thống thoát nước riêng.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Phân công trách nhiệm

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì, phối hợp với Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân phường, xã tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch này; Rà soát, tham mưu báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh Kế hoạch để phù hợp với điều kiện thực tiễn; phối hợp với các sở, ngành, UBND cấp xã căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án, bảo đảm phù hợp với các mục tiêu, nội dung, giải pháp của Kế hoạch này.

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện các giải pháp phòng ngừa và kiểm soát nguồn thải vào nguồn nước mặt; Tiếp tục rà soát các tác động đối với môi trường, các yêu cầu về công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, các quy

chuẩn áp dụng, chương trình giám sát môi trường của các dự án đã được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp phép môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng về khai thác sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả, an toàn gắn với việc bảo vệ, phòng ngừa ô nhiễm nguồn nước mặt; giám sát các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước; xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên nước; xây dựng cơ sở dữ liệu về tài nguyên nước và chất lượng môi trường nước mặt; chủ trì phối hợp với các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm về hành lang bảo vệ nguồn nước, các hoạt động xả thải gây ô nhiễm nguồn nước cấp sinh hoạt; đảm bảo nước thải từ các KCN/CCN và các cơ sở nằm ngoài KCN/CCN phải xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận (trường hợp các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường viện dẫn trong báo cáo/quy định được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới).

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng kế hoạch nuôi trồng thủy sản, sản xuất nông nghiệp, phù hợp với khả năng tiếp nhận nguồn thải, sức chịu tải của các tuyến sông, rạch trên địa bàn.;

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến đẩy mạnh các hoạt động thông tin, truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về thủy lợi, phòng chống thiên tai, thủy sản, chăn nuôi, phát triển nông thôn; quản lý, khai thác có hiệu quả, đồng bộ các công trình thủy lợi (cống, đập, kênh, rạch, đê); rà soát, kiểm tra việc đảm bảo an toàn các công trình thủy lợi.

- Tham mưu ban hành cơ chế huy động nguồn lực xã hội để đầu tư các công trình cấp nước nông thôn; kiểm tra, giám sát các hoạt động cấp nước sạch nông thôn, thực hiện tốt công tác cấp nước sạch khu vực nông thôn; đầu tư công trình kiểm soát triều, xâm nhập mặn.

b) Sở Xây dựng

- Phối hợp với Sở Tài chính, các Sở, ngành, UBND cấp xã, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Long trong việc huy động các nguồn lực đầu tư hạ tầng thoát nước và nhà máy/trạm xử lý nước thải tập trung tại các đô thị tập trung đạt theo quy chuẩn trước khi xả thải ra môi trường.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường đánh giá mức độ bồi lắng các tuyến sông, kênh được giao quản lý, tham mưu UBND tỉnh có kế hoạch nạo vét hoặc tham mưu văn bản gửi Bộ Xây dựng để có kế hoạch nạo vét theo thẩm quyền.

c) Sở Công Thương

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn các chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, trong đó có hạ tầng về bảo vệ môi trường; có phương án quy hoạch bố trí phát triển các cụm công nghiệp phù hợp

với đặc điểm khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải theo từng phân đoạn sông phù hợp trên vị trí đã xác định.

d) Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp các dự án đầu tư vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh, theo các giai đoạn trên cơ sở danh mục nhiệm vụ, dự án của sở, ngành và địa phương đề xuất đề trình cấp có thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các sở, ngành liên quan xúc tiến các chương trình, dự án ODA, NGO và các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư công trình thủy lợi, cấp nước, xử lý nước thải,...

đ) Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì tổ chức thực hiện đề tài ứng dụng, giải pháp khoa học nhằm tăng cường khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các tuyến sông, kênh; xử lý, tái sử dụng các nguồn thải phù hợp với điều kiện địa phương.

- Hướng dẫn các các phương tiện thông tin đại chúng tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về chất lượng môi trường nước mặt giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ an toàn các nguồn nước mặt để sử dụng lâu bền.

e) Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các giải pháp kiểm soát nguồn thải từ các cơ sở y tế; Chỉ đạo các cơ sở y tế ưu tiên bố trí cán bộ phụ trách về môi trường tại các bệnh viện, trung tâm y tế đảm bảo thực hiện tốt yêu cầu về sử dụng, vận hành hệ thống xử lý nước thải y tế đảm bảo yêu cầu trước khi thải ra môi trường.

f) Ban quản lý các khu công nghiệp Vĩnh Long

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của các cơ sở phát thải nước thải trong các khu công nghiệp; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm; Yêu cầu, hướng dẫn các cơ sở sản xuất trong các khu công nghiệp thực hiện triệt để việc thu gom, xử lý nước thải đảm bảo chất lượng nước thải đạt các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải.

g) Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Phối hợp các sở, ngành triển khai thực hiện các nhiệm vụ phù hợp với mục tiêu, nội dung kế hoạch; ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn phường, xã.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trên địa bàn huyện, thành phố kiểm tra, giám sát các hoạt động xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trên địa bàn quản lý; giám sát tình hình bảo vệ môi trường đối với các tuyến sông, rạch trên địa bàn quản lý; Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực

hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp.

- Tăng cường kiểm tra việc xả nước thải vào nguồn nước mặt của các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý, đặc biệt là các cơ chế biến thủy sản, chợ ven sông; kiểm soát, giám sát các hành vi đổ trộm chất thải xuống cống rãnh, sông, rạch..

- Căn cứ vào Kế hoạch này để xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt trên địa bàn phường, xã theo quy định; Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Kế hoạch nhằm quản lý chất lượng môi trường nước mặt trên sông, rạch nội tỉnh đảm bảo quy định hiện hành.

h) Các tổ chức, cá nhân có liên quan

- Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường nước mặt, thực hiện các biện pháp bảo vệ an toàn các nguồn nước mặt, phòng, chống ô nhiễm nguồn nước mặt trên các sông, rạch theo quy định; chủ động cải thiện quy trình, công nghệ sản xuất phù hợp với xu thế phát triển, kiểm soát nguồn phát sinh ô nhiễm, quản lý chặt chẽ các nguồn thải trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh; xử lý nước thải đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi xả nước thải ra nguồn tiếp nhận; thực hiện đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động kết nối truyền dữ liệu về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với đối tượng quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Cơ chế giám sát, báo cáo, đôn đốc thực hiện

Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh giám sát, đánh giá việc triển khai, thực hiện các nhiệm vụ của các sở, ban, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh; tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất đến ngày 15 tháng 12 hàng năm và tổ chức tổng kết, đánh giá việc thực hiện kế hoạch, xây dựng, phê duyệt kế hoạch cho giai đoạn sau năm 2030 để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

3. Danh mục các dự án, nhiệm vụ ưu tiên để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch

Ban hành kèm theo Kế hoạch này Phụ lục 4. Danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên thực hiện kế hoạch.

4. Cơ chế phân bổ nguồn lực thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương) và các nguồn huy động hợp pháp khác./.

Phụ lục 1
Mục tiêu chất lượng nước cụ thể với từng đoạn sông, kênh rạch

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰		Mục đích sử dụng	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt
			Điểm đầu (X;Y)	Điểm cuối (X;Y)		
1	Sông Tiên – Sông Cổ Chiên	Ngã ba sông Tiên – đầu sông Long Hồ	547308; 1136692	551589; 1134643	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
2		đầu sông Long Hồ - đầu Vàm Quới An	551589; 1134643	573969; 1124775	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
3		Đoạn nhánh sông Cổ Chiên - giáp Trà Vinh	573969; 1124775	580819; 1114935	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
4	Sông Hậu	giáp Đồng Tháp – Sông Cái Vồn	519940; 1120662	532684; 1111601	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
5		Sông Cái Vồn – đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành	532684; 1111601	545571; 1102061	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
6		đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành, đoạn cuối Sông Hậu	545571; 1102061	551902; 1093677	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰		Mục đích sử dụng	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt
			Điểm đầu (X;Y)	Điểm cuối (X;Y)		
		giáp tỉnh Trà Vinh				
7	Sông Măng Thít	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Quới An) - Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình	573293; 1123913	556821; 1114449	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
8		Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình, Giáp sông Hậu (xã Thiện Mỹ)	556821; 1114449	545576; 1102131	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
9	Sông Vưng Liêm – Sông Bung Trường	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Vưng Liêm) – Chợ Hiếu Nhơn (xã Hiếu Nhơn).	577974; 1116928	566670; 1109806	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
10	Sông Ngã Chánh	giáp Sông Bung Trường tại xã Hiếu Nhơn, đến sông Trà Ngòa tại chợ Huyện Thành xã Huyện Thành	566670; 1109806	563968; 1101546	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
11	Sông Trà Ngòa	điểm đầu giáp tỉnh Trà Vinh, xã Hiếu Nghĩa, Giáp sông Măng Thít.	566983; 1099120	552783; 1108157	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
12	Sông Long Hồ	giáp sông Cổ Chiên (P.1 – TP. Vĩnh Long) đến giáp sông Cái	551669; 1134435	555907; 1127470	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải	Mức A

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰		Mục đích sử dụng	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt
			Điểm đầu (X;Y)	Điểm cuối (X;Y)		
		Sao (TT. Long Hồ).			thủy	
13	Sông Cái Đôi – Sông Cái Cam	điểm đầu giáp sông Tiền qua xã Tân Hòa đến điểm giáp tỉnh Đồng Tháp	544409; 1136127	598520; 1131903	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
14		điểm đầu giáp sông Cổ Chiên và sông Cái Côn đến điểm giáp sông Ông Me Nhỏ tại xã Lộc Hòa	548874; 1134746	546803; 1128157	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
15	Sông Ba Càng	đoạn đầu giáp tỉnh Đồng Tháp tại xã Thạnh Quới, đến giáp Kênh Bu Kê tại Xã Phú Thịnh	542085; 1126485	543166; 1118526	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
16	Sông Đới Hồ - Bu Kê –Chà Và	giáp sông Đới Hồ giáp sông Cổ Chiên qua Sông Ông Me Nhỏ - Kênh Bu Kê đoạn qua xã Phú Quới	551003; 1134233	545085; 1122135	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A
17		kênh Bu Kê tại Xã Phú Quới - sông Ba Càng, xã Phú Thịnh – điểm cuối tại Sông Chà Và tại Phường Cái	545085; 1122135	535596; 1113514	Cấp nước sinh hoạt; Cấp nước tưới; Nuôi trồng thủy sản; Bảo tồn động thực vật thủy sinh; Phục vụ giao thông vận tải thủy	Mức A

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰		Mục đích sử dụng	Yêu cầu chất lượng nước cần đạt
			Điểm đầu (X;Y)	Điểm cuối (X;Y)		
		Vôn				

Ghi chú: Mục tiêu chất lượng nước sông theo Mức phân loại chất lượng nước tại QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Phụ lục 2
Khả năng chịu tải, hạn ngạch xả thải, phân vùng xả thải

1) Khả năng chịu tải của các đoạn kênh rạch, sông trên địa bàn tỉnh

TT	Tên sông	Đoạn sông	Khả năng chịu tải (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
1	Sông Tiền – Sông Cổ Chiên	Ngã ba sông Tiền – đầu sông Long Hồ	803.735	316.205	23.963	2.006.920	47.720	7.532
2		đầu sông Long Hồ - đầu Vàm Quới An	796.043	313.037	23.491	1.984.779	47.040	7.527
3		Đoạn nhánh sông Cổ Chiên - giáp Trà Vinh	704.805	278.345	20.993	1.751.762	42.055	6.492
4	Sông Hậu	giáp Đồng Tháp – Sông Cái Vồn	1.233.416	487.459	36646	3.079.684	73383	11.886
5		Sông Cái Vồn – đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành	1.226.917	482.898	36561	3.064.373	73169	11.994
6		đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành, đoạn cuối Sông Hậu giáp tỉnh Trà Vinh	151.050	55.952	4.182	375.608	8.521	1.210
7	Sông Măng Thít	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Quới An) - Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình	272.704	102.345	7.680	659.366	15.655	2.187
8		Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình, - Giáp sông Hậu (xã Thiện Mỹ)	267.350	97.509	7.593	653.295	15.475	2.195
9	Sông Vũng Liêm –	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Vũng Liêm) –	-1.045	-9.521	-403	-18.529	-536	-325

TT	Tên sông	Đoạn sông	Khả năng chịu tải (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
	Sông Bung Trường	Chợ Hiếu Nhơn (xã Hiếu Nhơn).						
10	Sông Ngã Chánh	giáp Sông Bung Trường tại xã Hiếu Nhơn, đến sông Trà Ngoa tại chợ Hựu Thành xã Hựu Thành	10.117	-1370	185	21.825	170	-70
11	Sông Trà Ngoa	điểm đầu giáp tỉnh Trà Vinh, xã Hiếu Nghĩa, Giáp sông Măng Thít.	4.255	-3.739	-140	-5.811	-430	-336
12	Sông Long Hồ	giáp sông Cổ Chiên (P.1 – TP. Vĩnh Long) đến giáp sông Cái Sao (TT. Long Hồ).	1.645	-13.428	-204	18.026	-202	-371
13	Sông Cái Đôi – Sông Cái Cam	điểm đầu giáp sông Tiền qua xã Tân Hòa đến điểm giáp tỉnh Đồng Tháp	5.087	-3.087	-14	2.095	152	-459
14		điểm đầu giáp sông Cổ Chiên và sông Cái Côn đến giáp sông Ông Me Nhỏ tại xã Lộc Hòa	-671	-5.382	-239	-19.739	-229	-540
15	Sông Ba Càng	đoạn đầu giáp tỉnh Đồng Tháp tại xã Thạnh Quới, huyện Long Hồ đến giáp Kênh Bu Kê tại Xã Phú Thịnh	-2.640	-10.379	-572	-21.403	-638	-213
16	Sông Đội	giáp sông Đội	4210	-7.450	-750	-5.391	-935	-345

TT	Tên sông	Đoạn sông	Khả năng chịu tải (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
	Hồ - Bu Kê –Chà Và	Hồ giáp sông Cổ Chiên qua Sông Ông Me Nhỏ - Kênh Bu Kê đoạn qua xã Phú Quới						
		kênh Bu Kê tại Xã Phú Quới - sông Ba Càng, xã Phú Thịnh, điểm cuối tại Sông Chà Và tại Phường Cái Vồn	749	-6.142	-814	-15.001	-977	-507

2) Hạn ngạch xả thải đối với các kênh rạch, sông trên địa bàn tỉnh đến năm 2030

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tải lượng cần cắt giảm (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
1	Sông Tiên – Sông Cổ Chiên	Ngã ba sông Tiên – đầu sông Long Hồ	1.318.350	518.139	39.317	3.291.758	78.225	12.298
2		đầu sông Long Hồ - đầu Vàm Quới An	1.305.838	513.332	38.562	3.255.189	77.187	12.334
3		Đoạn nhánh sông Cổ Chiên - giáp Trà Vinh	1.156.168	456.251	34.440	2.873.055	68.993	10.641
4	Sông Hậu	giáp Đồng Tháp – Sông Cái Vồn	2.023.488	799.647	60.147	5.052.421	120.410	19.504
5		Sông Cái Vồn – đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành	2.012.686	791.622	60.006	5.026.958	120.062	19.680
6		đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành, đoạn	247.681	91.585	6.851	615.530	13.944	1.965

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tải lượng cần cắt giảm (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
		cuối Sông Hậu giáp tỉnh Trà Vinh						
7	Sông Măng Thít	giáp sông Cỏ Chiên (Vàm Quới An) - Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình	447.318	167.857	12.626	1.080.622	25.730	3.594
8		Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình, Giáp sông Hậu (xã Thiện Mỹ)	438.391	159.899	12.488	1.070.666	25.420	3.607
9	Sông Vũng Liêm – Sông Bung Truong	giáp sông Cỏ Chiên (Vàm Vũng Liêm) – Chợ Hiếu Nhơn (xã Hiếu Nhơn).	0	0	0	0	0	0
10	Sông Ngã Chánh	giáp Sông Bung Truong tại xã Hiếu Nhơn, huyện Vũng Liêm đến sông Trà Ngoa tại chợ Hựu Thành xã Hựu Thành	18.084	0	359	39.846	374	0
11	Sông Trà Ngoa	điểm đầu giáp tỉnh Trà Vinh, xã Hiếu Nghĩa, Giáp sông Măng Thít.	7.875	0	0	0	0	0
12	Sông Long Hồ	giáp sông Cỏ Chiên (P.1 – TP. Vĩnh Long) đến giáp sông Cái Sao (TT. Long Hồ).	1.917	0	0	29.218	0	0
13	Sông Cái Đoi –	điểm đầu giáp sông	8.251	0	0	2.463	242	0

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tải lượng cần cắt giảm (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
14	Sông Cái Cam	Tiền qua xã Tân Hòa đến điểm giáp tỉnh Đồng Tháp						
		điểm đầu giáp sông Cỏ Chiên và sông Cái Côn đến giáp sông Ông Me Nhỏ tại xã Lộc Hòa	0	0	0	0	0	0
15	Sông Ba Càng	đoạn đầu giáp tỉnh Đồng Tháp tại xã Thạnh Quới đến giáp Kênh Bu Kê tại Xã Phú Thịnh	0	0	0	0	0	0
16	Sông Đội Hồ - Bu Kê - Chà Và	giáp sông Đội Hồ giáp sông Cỏ Chiên qua Sông Ông Me Nhỏ - Kênh Bu Kê đoạn qua xã Phú Quới	7.828	0	0	0	0	0
17		kênh Bu Kê tại Xã Phú Quới - sông Ba Càng, xã Phú Thịnh, điểm cuối tại Sông Chà Và tại Phường Cái Vồn	1.653	0	0	0	0	0

3) Phân vùng xả thải đối với các kênh rạch, sông trên địa bàn tỉnh

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq	Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các tuyến sông do Trung ương quản lý					

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq	Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Sông Hậu	Sông Hậu (giáp tỉnh Đồng Tháp)	Sông Hậu (tại điểm giao sông cái Vồn Nhỏ)	1.179	1,2	Cột A
		Sông Hậu (tại điểm giao Sông Cái Vồn Nhỏ)	Sông Hậu (giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành)	1781	1,2	Cột A
		Sông Hậu (giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành)	Sông Hậu (giáp tỉnh Trà Vinh)	1.023	1,2	Cột A
2	Sông Cỏ Chiên	Sông Tiền	Sông Cỏ Chiên (tại điểm giao sông Long Hồ)	1.167	1,2	Cột A
		Sông Cỏ Chiên (tại điểm giao sông Long Hồ)	Sông Cỏ Chiên (tại điểm giao sông Măng Thít)	1.157	1,2	Cột A
		Sông Cỏ Chiên (tại điểm giao sông Măng Thít)	Sông Cỏ Chiên (tỉnh Trà Vinh)	1.123	1,2	Cột A
3	Sông Măng Thít	Sông Cỏ Chiên	Ngã ba giao với sông Cái Ngang	401	1,1	Cột A
		Ngã ba giao với sông Cái Ngang	Sông Trà Ôn	394	1,1	Cột A
II	Các tuyến sông, kênh, rạch do tỉnh quản lý					
4	Sông Long Hồ	Sông Cỏ Chiên	Sông Cái Sao và Sông Hoà Tịnh.	13,4	0,9	Cột A*
5	Sông Đội Hồ	Sông Cái Cá	Kênh Bu Kê và Sông Cái Cam	14,7	0,9	Cột A*
6	Kênh Bu Kê	Sông Đội Hồ và Sông Cái Cam	Sông Ba Càng	14,7	0,9	Cột A*
7	Kênh Chà Và	Giáp Rạch Chà Và	Sông Cái Vồn Lớn và Sông Mỹ Thuận	7,56	0,9	Cột A*
8	Sông Vũng Liêm	Sông Cỏ Chiên	Sông Bung Trường	7,47	0,9	Cột A*
9	Sông Bung Trường	Sông Vũng Liêm	Sông Ngãi Chánh	7,47	0,9	Cột A*
10	Sông Ngãi Chánh	Sông Bung Trường	Sông Trà Ngoa	19	0,9	Cột A*
11	Sông Trà Ngoa	Sông Măng Thít	Sông Ngãi Chánh	10,8	0,9	Cột A*
12	Sông Cái Cam	Sông Cỏ Chiên	Kênh Bu Kê và Sông Đội Hồ	11,14	0,9	Cột A*

STT	Tên sông, kênh, rạch	Điểm đầu	Điểm cuối	Qtb (m ³ /s)	Hệ số Kq	Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
13	Sông Ba Càng	Rạch Cườm Nga	Sông Ba Kè và Sông Cái Ngang	6,38	0,9	Cột A*

Ghi chú:

(2) Tên các tuyến sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long;

(3) Điểm bắt đầu của tuyến sông, kênh, rạch;

(4) Điểm kết thúc của tuyến sông, kênh, rạch;

(5) Giá trị trung bình lưu lượng dòng chảy của nguồn tiếp nhận nước thải;

(6) Hệ số lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải;

(7) Giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải ra nguồn tiếp nhận theo phân vùng bảo vệ môi trường hoặc mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước, cụ thể như sau:

Cột A: quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải khi xả nước thải ra nguồn nước tiếp nhận thuộc vùng bảo vệ nghiêm ngặt hoặc có mục đích quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước như Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Cột A*: quy định giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm trong nước thải đối với các thông số không còn khả năng chịu tải tại mục 2 Phụ lục 2 của Kế hoạch này tham chiếu giá trị theo Mức A Bảng 2, Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; các thông số còn lại quy định theo Cột A.

Phụ lục 3
Mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch

1) Tổng tải lượng ô nhiễm cần giảm đối với các thông số ô nhiễm đến năm 2030

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tải lượng cần cắt giảm (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
1	Sông Tiên – Sông Cỏ Chiên	Ngã ba sông Tiên – đầu sông Long Hồ	0	0	0	0	0	0
2		đầu sông Long Hồ - đầu Vàm Quới An	0	0	0	0	0	0
3		Đoạn nhánh sông Cỏ Chiên - giáp Trà Vinh	0	0	0	0	0	0
4	Sông Hậu	giáp Đồng Tháp – Sông Cái Vồn	0	0	0	0	0	0
5		Sông Cái Vồn – đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành	0	0	0	0	0	0
6		đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành – đoạn cuối Sông Hậu giáp tỉnh Trà Vinh	0	0	0	0	0	0
7	Sông Măng Thít	giáp sông Cỏ Chiên (Vàm Quới An) - Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình	0	0	0	0	0	0
8		Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình - Giáp sông Hậu (xã Thiện Mỹ)	0	0	0	0	0	0
9	Sông Vung Liêm – Sông Bung Trường	giáp sông Cỏ Chiên (Vàm Vung Liêm) – Chợ Hiếu Nhơn (xã Hiếu Nhơn).	2.129	39.948	1.146	80.862	1.555	1.117
10	Sông Ngã Chánh	giáp Sông Bung Trường tại xã Hiếu Nhơn đến sông Trà Ngoa tại chợ Hựu Thành xã Hựu Thành	0	4.337	0	0	0	138
11	Sông Trà Ngoa	điểm đầu giáp tỉnh Trà Vinh, xã Hiếu Nghia – Giáp sông Măng Thít.	0	11.447	0	14.234	789	1.024

TT	Tên sông	Đoạn sông	Tải lượng cần cắt giảm (kg/ngày)					
			BOD ₅	COD	Amoni	TSS	T-N	T-P
12	Sông Long Hồ	giáp sông Cổ Chiên (P.1 – TP. Vĩnh Long) đến giáp sông Cái Sao (TT. Long Hồ).	0	59.357	0	0	0	1.262
13	Sông Cái Đồi – Sông Cái Cam	điểm đầu giáp sông Tiền qua xã Tân Hòa đến điểm giáp tỉnh Đồng Tháp	0	13.826	0	0	0	2.061
14		điểm đầu giáp sông Cổ Chiên và sông Cái Côn đến giáp sông Ông Me Nhỏ tại xã Lộc Hòa	2.576	23.423	625	93.443	488	2.340
15	Sông Ba Càng	đoạn đầu giáp tỉnh Đồng Tháp tại xã Thạnh Quới đến giáp Kênh Bu Kê tại Xã Phú Thịnh	13.945	48.061	2.456	103.552	2.788	885
16	Sông Đồi Hồ - Bu Kê – Chà Và	giáp sông Đồi Hồ giáp sông Cổ Chiên qua Sông Ông Me Nhỏ - Kênh Bu Kê đoạn qua xã Phú Quới	0	26.645	1.959	9.246	2.462	812
17		kênh Bu Kê tại Xã Phú Quới - sông Ba Càng, xã Phú Thịnh – điểm cuối tại Sông Chà Và tại Phường Cái Vồn	0	20.001	2.466	59.085	2.883	1.579

2) Lộ trình giảm xả thải vào các đoạn sông, rạch không còn khả năng chịu tải nhằm mục tiêu cải thiện chất lượng nước

TT	Tên sông	Đoạn sông	Nguồn thải cần giảm	Giai đoạn 2025-2030
1	Sông Tiền – Sông Cổ Chiên	Ngã ba sông Tiền – đầu sông Long Hồ	- Sinh hoạt: Giảm 15% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật từ nước chảy tràn. - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Công nghiệp: Giảm ít nhất 10% lượng nước thải từ các cơ sở công nghiệp nhỏ lẻ.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 20% NH₄⁺, COD cho các cơ sở sản xuất.
2		đầu sông Long Hồ - đầu Vàm	- Sinh hoạt: Giảm 40% lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý (~1,000–1,500 m³/ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả

TT	Tên sông	Đoạn sông	Nguồn thải cần giảm	Giai đoạn 2025-2030
		Quối An	- Nông nghiệp: Giảm 20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ nước thải chảy tràn. - Thủy sản: Giảm ít nhất 15% nước thải từ ao nuôi (~1,200 m³/ngày).	thải - Giảm 20% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 25% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% NH₄⁺, COD cho ngành thủy sản.
3		Đoạn nhánh sông Cổ Chiên – giáp Trà Vinh	- Sinh hoạt: Giảm 50% nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư nhỏ lẻ (~1,000–1,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ các vùng canh tác lớn. - Chăn nuôi: Giảm ít nhất 20% nước thải từ các trại chăn nuôi (~800 m³/ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% NH₄⁺, COD cho ngành chăn nuôi.
4		giáp Đồng Tháp – Sông Cái Vồn	- Sinh hoạt: Giảm 50% nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý (~2,000–2,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ nước chảy tràn. - Công nghiệp: Giảm ít nhất 10% lượng nước thải từ các nhà máy chế biến thực phẩm và sản xuất quy mô vừa.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt - Giảm 25% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% NH₄⁺, COD cho các ngành thủy sản.
5	Sông Hậu	Sông Cái Vồn – đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành	- Sinh hoạt: Giảm 40% lượng nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư (~1,500–2,000 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 20% lượng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu trong nước thải chảy tràn. - Thủy sản: Giảm ít nhất 15% lượng nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản (~1,500 m³/ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% NH₄⁺, COD cho ngành chăn nuôi.
6		đoạn nhánh sông Hậu giao với Kênh Xáng tại xã Lục Sỹ Thành, đoạn cuối	- Sinh hoạt: Giảm 50% nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư nhỏ lẻ (~1,000–1,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ nước chảy tràn. - Chăn nuôi: Giảm ít nhất 20%	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt - Giảm 25% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% NH₄⁺, COD cho

TT	Tên sông	Đoạn sông	Nguồn thải cần giảm	Giai đoạn 2025-2030
		Sông Hậu giáp tỉnh Trà Vinh	nước thải từ các trại chăn nuôi (~800 m ³ /ngày).	các ngành thủy sản.
7	Sông Măng Thít	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Quới An) - Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình	- Sinh hoạt: Giảm 50% lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư (~1,000–1,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Chăn nuôi: Giảm 20% nước thải từ các trại chăn nuôi nhỏ lẻ (~800 m³/ngày). - Công nghiệp: Giảm ít nhất 10% lượng nước thải từ các cơ sở sản xuất công nghiệp nhẹ, tương đương khoảng 500 m³/ngày.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Áp dụng lộ trình giảm xả thải theo kế hoạch đối với sông liên tỉnh. - Giảm 25% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% tải lượng NH₄⁺ và COD cho chăn nuôi. - Giảm 20% COD và NH₄⁺ cho ngành công nghiệp nhẹ.
8		Ngã Ba thầy Hạnh, TT. Tam Bình - Giáp sông Hậu (xã Thiện Mỹ)	- Sinh hoạt: Giảm 40% lượng nước thải chưa qua xử lý (~1,000–1,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ nước chảy tràn tại các khu vực trồng trọt lớn. - Thủy sản: Giảm ít nhất 15% nước thải từ các ao nuôi và lồng bè (~1,200 m³/ngày). - Công nghiệp nhẹ: Giảm ít nhất 10% tải lượng ô nhiễm từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ (~400 m³/ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Áp dụng lộ trình giảm xả thải theo kế hoạch đối với sông liên tỉnh. - Giảm 20% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 25% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% tải lượng NH₄⁺ và COD cho thủy sản. - Giảm 20% COD và NH₄⁺ cho ngành công nghiệp nhẹ.
9	Sông Vũng Liêm – Sông Bung Trường	giáp sông Cổ Chiên (Vàm Vũng Liêm) – Chợ Hiếu Nhon (xã Hiếu Nhon).	- Sinh hoạt: Giảm 50% lượng nước thải chưa qua xử lý từ các khu dân cư nhỏ (~800–1,200 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ các vùng trồng trọt lớn. - Chăn nuôi: Giảm 20% nước thải từ các trại chăn nuôi nhỏ (~800 m³/ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% tải lượng NH₄⁺ và COD cho chăn nuôi.
10	Sông Ngã Chánh	giáp Sông Bung Trường tại xã Hiếu Nhon đến	- Sinh hoạt: Giảm 50% lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư (~1,000–1,500 m³/ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15–20%	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD₅

TT	Tên sông	Đoạn sông	Nguồn thải cần giảm	Giai đoạn 2025-2030
		sông Trà Ngoa tại chợ Hựu Thành xã Hựu Thành	lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Chăn nuôi: Giảm 20% nước thải từ các trại chăn nuôi nhỏ lẻ (~800 m ³ /ngày). - Thủy sản: Giảm 15% lượng nước thải từ ao nuôi (~1,000 m ³ /ngày).	và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% tải lượng NH ₄ ⁺ và COD cho thủy sản. - Giảm 25% COD và NH ₄ ⁺ cho ngành thủy sản.
11	Sông Trà Ngoa	điểm đầu giáp tỉnh Trà Vinh, xã Hiếu Nghĩa – Giáp sông Măng Thít.	- Sinh hoạt: Giảm 40% lượng nước thải chưa qua xử lý (~1,000 m ³ /ngày). - Nông nghiệp: Giảm 20% lượng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật từ nước thải chảy tràn. - Thủy sản: Giảm ít nhất 15% lượng nước thải từ các ao nuôi (~800 m ³ /ngày).	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 20% tải lượng BOD ₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 25% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% COD và NH ₄ ⁺ cho ngành thủy sản.
12	Sông Long Hồ	giáp sông Cổ Chiên (P.1 – TP. Vĩnh Long) đến giáp sông Cái Sao (TT. Long Hồ).	- Sinh hoạt: Giảm 50% lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư (~1,000–1,500 m ³ /ngày). - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Chăn nuôi: Giảm 50% lượng nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý từ các khu dân cư (~1,000–1,500 m ³ /ngày). - Công nghiệp nhẹ: Giảm ít nhất 10% tải lượng ô nhiễm từ các cơ sở công nghiệp nhỏ ven sông.	Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T-N, T-P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% tải lượng NH ₄ ⁺ và COD cho chăn nuôi. - Giảm 20% COD và NH ₄ ⁺ cho ngành công nghiệp nhẹ.
13	Sông Cái Đôi – Sông Cái Cam	điểm đầu giáp sông Tiền qua xã Tân Hòa đến điểm giáp tỉnh Đồng Tháp	- Sinh hoạt: Giảm 50% tổng lượng nước thải từ các khu dân cư chưa qua xử lý, tương ứng với khoảng 800–1,200 m ³ /ngày. - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Thủy sản: Hạn chế ít nhất 15% nước thải từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản (ao nuôi và lồng bè), tương đương 1,000 m ³ /ngày.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ và COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 25% TSS và NH ₄ ⁺ cho ngành nông nghiệp, thủy sản và sinh hoạt. - Giảm 25% NH ₄ ⁺ , BOD ₅ , COD cho ngành thủy sản
14		điểm đầu	- Chăn nuôi: Giảm 20% nước	- Kiểm soát các nguồn thải

TT	Tên sông	Đoạn sông	Nguồn thải cần giảm	Giai đoạn 2025-2030
		giáp sông Cồ Chiên và sông Cái Côn đến giáp sông Ông Me Nhỏ tại xã Lộc Hòa	thải từ các trại chăn nuôi nhỏ lẻ (~1,200 m ³ /ngày). - Công nghiệp, thực phẩm: Giảm ít nhất 15% tải lượng COD và NH ₄ ⁺ từ nước thải các cơ sở chế biến thực phẩm. - Sinh hoạt: Giảm 50% nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý (~1,000–1,500 m ³ /ngày).	mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ và NH ₄ ⁺ , cho ngành chăn nuôi. - Giảm 30% TSS, NH ₄ ⁺ cho ngành công nghiệp thực phẩm. - Giảm 25% NH ₄ ⁺ , BOD ₅ , COD cho ngành thủy sản.
15	Sông Ba Càng	đoạn đầu giáp tỉnh Đồng Tháp tại xã Thạnh Quới đến giáp Kênh Bu Kê tại Xã Phú Thịnh	- Sinh hoạt: Giảm 50% tổng lượng xả thải từ các khu dân cư, tương ứng với khoảng 1,000–1,500 m ³ /ngày nước thải chưa qua xử lý. - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Chăn nuôi: Giảm ít nhất 20% lượng nước thải từ các trại chăn nuôi nhỏ lẻ, tương đương 800 m ³ /ngày.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ , COD cho ngành sinh hoạt. - Giảm 20% TSS, T _N , T _P cho ngành nông nghiệp. - Giảm 25% COD và NH ₄ ⁺ cho ngành thủy sản.
16	Sông Đội Hồ - Bu Kê -Chà Và	giáp sông Đội Hồ giáp sông Cồ Chiên qua Sông Ông Me Nhỏ - Kênh Bu Kê đoạn qua xã Phú Quới	- Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Thủy sản: Giảm ít nhất 15% nước thải từ ao nuôi và lồng bè (~1,200–1,500 m ³ /ngày). - Công nghiệp nhẹ: Nâng cấp công nghệ xử lý nước thải, giảm 10% tải lượng ô nhiễm COD và NH ₄ ⁺ .	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ và COD cho công nghiệp nhẹ. - Giảm 25% TSS và NH ₄ ⁺ cho ngành nông nghiệp, thủy sản và nông nghiệp.
17		kênh Bu Kê tại Xã Phú Quới - sông Ba Càng, xã Phú Thịnh – điểm cuối tại Sông Chà Và tại Phường Cái Vồn	- Sinh hoạt: Giảm 15% lượng nước thải sinh hoạt, tương đương 1,000–1,200 m ³ /ngày. - Nông nghiệp: Giảm 15–20% lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trong khu vực này. - Thủy sản: Giảm 20% lượng nước thải, tương đương 1,500–2,000 m ³ /ngày. - Công nghiệp nhẹ: Giảm 10% COD từ nước thải công nghiệp chưa qua xử lý.	- Kiểm soát các nguồn thải mới: xử lý đạt QCVN về nước thải tương ứng với loại hình xả thải - Giảm 25% tải lượng BOD ₅ và COD cho ngành sinh hoạt và công nghiệp nhẹ. - Giảm 20% TSS và NH ₄ ⁺ cho ngành nông nghiệp, thủy sản và sinh hoạt.

Phụ lục 4
Danh mục các nhiệm vụ, dự án ưu tiên thực hiện kế hoạch

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
I	CÁC GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG VỀ BẢO VỆ AN TOÀN CÁC NGUỒN NƯỚC MẶT					
1	Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, trách nhiệm của chính quyền và người dân trong việc quản lý, giám sát, bảo vệ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	2026 - 2027	Ngân sách nhà nước	Các buổi tập huấn, tuyên truyền để toàn dân thể hiện rõ ý thức, trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ các nguồn nước mặt để sử dụng lâu dài; khai thác và sử dụng hiệu quả nguồn nước; phòng chống cạn kiệt, suy thoái nguồn nước.
2	Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý, bảo vệ an toàn các nguồn nước mặt để sử dụng lâu dài, kết hợp công bố thông tin chất lượng nguồn nước mặt nội tỉnh thông qua hệ thống thông tin truyền thông của tỉnh (báo Vĩnh Long, đài PTTH tỉnh Vĩnh Long).	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Thường xuyên	Ngân sách nhà nước	Các bài báo, bản tin, tin vắn với các nội dung về quản lý, bảo vệ an toàn các nguồn nước mặt, công bố thông tin chất lượng nguồn nước mặt nội tỉnh với tần suất hàng tuần/hàng tháng.
II	CÁC GIẢI PHÁP CÔNG TRÌNH ĐỂ BẢO VỆ, CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT					
A	Nhóm dự án đầu tư về thủy lợi					
1	Tiếp tục thực hiện các dự án công trình thủy lợi đã được phê duyệt tại Quyết định số 1759/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/12/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Vĩnh Long thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.					

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
2	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, giữ ngọt xã Thanh Bình và xã Quới Thiện	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
3	Hệ thống thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
4	Hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp thị xã Bình Minh - Tam Bình	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
5	Hệ thống thủy lợi cồn Lục Sỹ (giai đoạn 2)	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
6	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi được nâng cấp
7	Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Long Mỹ	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
8	Hệ thống thủy lợi kênh Cái Cá - Mây Túc phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn, nâng cao hiệu quả	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; các xã,	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
	sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp vùng Nam Mang Thít	chủ đầu tư	phường.			
9	Hệ thống thủy lợi kênh Trà Ngoa	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
10	Nạo vét kênh La Ghì - Trà Côn đây là dự án liên kết vùng thuộc lĩnh vực đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, kiểm soát xâm nhập mặn	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi được nạo vét
11	Dự án liên kết vùng hệ thống thủy lợi Xà Tàu - Sóc Tro tỉnh Vĩnh Long - Đồng Tháp phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
12	Đầu tư xây dựng Nạo vét kênh xẻo Mát - Cái Vồn phục vụ tưới tiêu, phòng chống lũ, nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp thuộc hệ thống các kênh nối sông Tiền - sông Hậu	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi được nạo vét
13	Hệ thống thủy lợi Long Hồ - rạch Cái Sao - sông Lung	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Theo QH được duyệt	NSNN	Hệ thống thủy lợi hoàn thiện
14	Hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện	Các sở, ban	Các sở, ban ngành tỉnh	Năm 2026	NSNN	Tuyên truyền, vận động trữ

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
	các loại hình trữ nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.	ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	có liên quan; UBND các xã, phường.			nước, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả
15	Duy tu, sửa chữa, cải tạo, đề xuất đầu tư, xây dựng mới các công trình thủy lợi, tiêu thoát nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Hàng năm	NSNN	Hệ thống thủy lợi được duy tu cải tạo
B Nhóm dự án đầu tư về thoát nước, xử lý nước thải						
1	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho thành phố Vĩnh Long.	Ban quản lý các dự án tỉnh Vĩnh Long	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan, UBND cấp xã	Năm 2025	ODA	Hoàn chỉnh và vận hành hệ thống thu gom, XLNT đô thị TP. Vĩnh Long
2	Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải cho thị xã Bình Minh.	Ban quản lý các dự án tỉnh Vĩnh Long	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan, UBND cấp xã	Đến năm 2030	ODA	Hoàn chỉnh và vận hành hệ thống thu gom, XLNT đô thị TX. Bình Minh
3	Xây dựng hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải cho các thị trấn, đô thị phù hợp	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Đến năm 2030	NSNN	Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tại các Trung tâm thị trấn, đô thị trên địa bàn tỉnh
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình thí điểm thu gom và xử lý nước thải làng nghề.	Cơ quan được giao nhiệm vụ làm chủ đầu tư	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Đến năm 2030	NSNN /Xã hội hóa	Mô hình hệ thống XLNT làng nghề hoạt động hiệu quả, nước thải đầu ra phù hợp với quy định.
5	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và XLNT cho các chợ đầu mối và chợ truyền thống.	Cơ quan được giao nhiệm vụ	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan;	Đến năm 2030	NSNN /Xã hội hóa	Hệ thống thu gom và XLNT cho các chợ đầu

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
		vụ làm chủ đầu tư	UBND các xã, phường.			môi và chợ truyền thống.
C	Nhóm dự án đầu tư khác					
1	Rà soát và xây dựng bổ sung mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt tỉnh Vĩnh Long (định kỳ và tự động, liên tục)	Sở Nông nghiệp và môi trường	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	2026-2030	NSNN	Báo cáo quan trắc môi trường nước mặt hằng năm có cập nhật, bổ sung.
2	Hiện đại hóa hệ thống quan trắc, lắp đặt hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy lợi.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Đài KTTV tỉnh; các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	2026-2028	NSNN	Hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn được đầu tư mới.
3	Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp, mô hình nuôi thủy sản theo hướng nông nghiệp tuần hoàn, giảm phát sinh chất thải; tiến tới phổ biến nhân rộng áp dụng trên địa bàn tỉnh.	Sở NN&MT và UBND các xã, phường.	Các sở, ban ngành tỉnh có liên quan; UBND các xã, phường.	Năm 2026	NSNN, Xã hội hóa	Các mô hình thí điểm trên địa bàn tỉnh
III	CÁC GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT NGUỒN THẢI GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NƯỚC MẶT					
1	Chú trọng nâng cao chất lượng trong việc thẩm định báo cáo ĐTM, cấp giấy phép môi trường, xác nhận đăng ký môi trường đối với các dự án đầu tư mới trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác hậu kiểm sau khi cấp giấy phép môi trường, thẩm định.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	Nhiệm vụ thường xuyên	NSNN	Các báo cáo
2	Thường xuyên giám sát, theo dõi số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục kết nối về Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với các nguồn xả thải	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	Nhiệm vụ thường xuyên	NSNN	Các báo cáo

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
	thuộc đối tượng theo Luật Bảo vệ môi trường năm 2020					
3	Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các nguồn xả thải có nguy cơ gây ô nhiễm cao, các điểm nóng về phản ảnh ô nhiễm môi trường nước mặt.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	Nhiệm vụ thường xuyên	NSNN	Các báo cáo
IV	CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ CÁC NGUỒN NƯỚC MẶT					
1	Tổ chức giới thiệu mô hình, sổ tay hướng dẫn kỹ thuật và công nghệ XLNT đối với các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi, NTTS quy mô hộ gia đình.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở NN&PTNT và các đơn vị có liên quan	2027-2028	NSNN/Xã hội hóa	Sổ tay hướng dẫn, mô hình thực tế các công nghệ XLNT đối với các nguồn thải sinh hoạt, chăn nuôi, NTTS quy mô hộ gia đình.
2	Xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các hệ thống XLNT sinh hoạt, chăn nuôi, NTTS quy mô hộ gia đình.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	2028-2029	NSNN	Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng các công trình XLNT qui mô hộ gia đình
3	Xây dựng kế hoạch bảo vệ môi trường cho các làng nghề, vùng NTTS tập trung.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	2025-2026	NSNN	Danh mục làng nghề, hộ nghề và kế hoạch BVMT của làng nghề, vùng NTTS trên địa bàn tỉnh.
4	Rà soát, bổ sung và thực hiện công tác thu phí BVMT đối với các cơ sở, doanh nghiệp có phát sinh nước thải theo quy định Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; cập nhật thường xuyên để xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn thải.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ban ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	Thường xuyên	NSNN	Cơ sở dữ liệu nguồn phát sinh nước thải và các thông tin kèm theo.
5	Xây dựng sổ tay kỹ thuật,	Sở Nông	Các sở, ban	Thường	NSNN,	Chính sách hỗ

TT	Tên chương trình/dự án/nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn vốn	Kết quả/Sản phẩm dự kiến
	hỗ trợ tài chính để tăng cường nguồn nước vào các thời điểm khô hạn bao gồm: tích trữ, xử lý nước bằng các dụng cụ, trang thiết bị khác (bồn, túi nhựa PE, lu, hồ ...)	ngành và Môi trường	ngành có liên quan, UBND các xã, phường.	xuyên	Xã hội hóa	trợ các hộ khó khăn trang thiết bị tích trữ nước ngọt vào mùa khô.